# BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

## Công trình: Đường sản xuất thôn Dỗi, xã Thượng Lộ

**Kèm theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện Nam Đông**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | Chi phí trước thuế | Thuế GTGT | Chi phí sau thuế |
|---|---|---|---|---|---|---|
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] |
| **1** | **Chi phí xây lắp** | **G1** | | **203.756.364** | **20.375.636** | **224.132.000** |
| **2** | **Chi phí quản lý dự án** | **G2** | **G1/1,1*2,936%** | **5.982.287** | **598.229** | **6.581.000** |
| **3** | **Chi phí tư vấn đầu tư XD** | **G3** | **TV1+...+TV6** | | | **54.999.000** |
| 3.1 | CP khảo sát | TV1 | Theo giá trị thẩm định | | | 21.717.000 |
| 3.2 | CP lập BCKT - KT | TV2 | G1/1,1*5,4%*1,1 | 11.002.844 | 1.100.284 | 12.103.000 |
| 3.3 | CP thẩm tra thiết kế | TV3 | Tối thiểu | 1.818.182 | 181.818 | 2.000.000 |
| 3.4 | CP thẩm tra dự toán | TV4 | Tối thiểu | 1.818.182 | 181.818 | 2.000.000 |
| 3.5 | CP giám sát thi công xây dựng | TV5 | G1/1,1*3,203%*1,1 | 6.526.316 | 652.632 | 7.179.000 |
| 3.6 | CP đo vẽ cắm mốc GPMB | TV6 | Tạm tính | | | 10.000.000 |
| **4** | **Chi phí khác** | **G4** | **K1+…+K3** | | | **11.971.000** |
| 4.1 | Phí thẩm định BCKT-KT | K1 | TMĐT*0,019% | | | 61.000 |
| 4.2 | CP thẩm tra quyết toán | K2 | Tạm tính (Giá trị đề nghị quyết toán x 0,95%) | | | 2.945.000 |
| 4.3 | CP hạng mục chung | K3 | a+b | 8.150.255 | 815.025 | 8.965.000 |
| - | Xây dựng nhà tạm | a | G1/1,1*2,0%*1,1 | 4.075.127 | 407.513 | |
| - | Hạng mục chung khác | b | G1/1,1*2,0%*1,1 | 4.075.127 | 407.513 | |
| **5** | **Nguồn huy động nhân dân** | **G5** | **Theo giá trị thẩm định** | | | **12.416.000** |
| **6** | **Chi phí dự phòng** | **G6** | | | | **9.901.000** |
| **7** | **TỔNG MỨC ĐẦU TƯ** | **G** | **G1+G2+...+G6** | | | **320.000.000** |

*(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng)*